



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG SRÊPỐK
THÁNG 10 NĂM 2021**

HÀ NỘI, THÁNG 10/2021

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước

Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034

Website: cewafo.gov.vn; Email: vttcdbtnn@monre.gov.vn

MỤC LỤC

PHẦN 1. TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT.....	5
1.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước mặt	5
1.1.1 Tổng lượng nước.....	5
1.1.2 Chất lượng nước.....	5
1.2 Dự báo tài nguyên nước mặt	6
1.2.1 Dự báo tổng lượng nước đến	6
1.2.2 Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng.....	7
1.3 Cảnh báo nguy cơ thiếu nước.....	9
PHẦN 2. TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	10
2.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất	10
2.1.1 Tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q).....	10
2.1.2 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$	13
2.1.3 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$	17
2.1.4 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n) ..	21
2.2 Dự báo mực nước dưới đất.....	22
2.2.1 Tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q).....	22
2.2.2 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$	22
2.2.3 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$	23
2.2.4 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n) ..	24
2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất.....	24

LỜI NÓI ĐẦU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Srê Pôk được biên soạn hàng tháng, mùa và năm nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước, đồng thời dự báo tổng lượng nước đến, lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các vùng dự báo và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước, công tác điều tra cơ bản và quy hoạch tài nguyên nước.

Lưu vực sông Srê Pôk là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm 4 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với tổng diện tích lưu vực là 18.230 km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Đối với tài nguyên nước mặt, lưu vực sông Srê Pôk được chia thành 10 vùng bao gồm: Ia Drang, Ia Lop, Thượng Ea H'leo, Hạ Ea H'leo, Thượng Krông Ana, Hạ Krông Ana, Thượng Ea Krông Nô, Hạ Ea Krông Nô, Thượng Srê Pôk và Hạ Srê Pôk. Lượng mưa trung bình nhiều năm mùa mưa lưu vực sông Srêpok là 1.519 mm, trong đó lượng mưa trung bình nhiều năm lớn nhất là 2.158 mm (Bảo Lộc, Lâm Đồng). Dòng chảy trung bình nhiều năm trạm Bản Đôn là 273 m³/s, Cầu 14 là 242 m³/s, Đức Xuyên là 100 m³/s, Giang Sơn là 74 m³/s.

- Đối với tài nguyên nước dưới đất, lưu vực sông Srê Pôk bao gồm 4 tầng chứa nước chính: lỗ hồng bồi tích hiện đại (Q), khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa - $\beta(qp)$, khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, khe nứt lỗ hồng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n). Theo báo cáo thuộc dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc”, tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước lỗ hồng bồi tích hiện đại (Q) là 812.985 m³/ngày, tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$ là 539.318 m³/ngày, khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$ là 5.405.711 m³/ngày, khe nứt lỗ hồng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n) là 8.746 m³/ngày.

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 ở các tầng chứa nước có xu thế dâng so với tháng 8. Giá trị mực nước dâng cao nhất là 3,71m ở tầng $\beta(n_2-qp)$, xã Đắk Gằn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông (LK41T). Mực nước trung bình tháng sâu nhất là -34,04m ở tầng $\beta(n_2-qp)$, tại xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (C15).

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội

Email: qtnn@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Trung tâm phối hợp với Tổng cục Khí tượng Thủy văn, các tổ chức quốc tế: Trung tâm Phòng chống thiên tai châu Á (ADPC), Trường đại học Virginia Hoa Kỳ... để tham khảo dữ liệu đầu vào phục vụ dự báo cảnh báo tài nguyên nước lưu vực sông Srê Pôk.

PHẦN 1. TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước mặt

1.1.1 Tổng lượng nước

Mức nước trung bình tháng 9 năm 2021 trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên là 48835cm, tăng 90cm so với tháng trước, tăng 129cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 94cm so với tháng 9 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 48907cm (ngày 04/9), giá trị mực nước nhỏ nhất là 48907 cm (ngày 01/9).

Trong tháng 9 năm 2021, tại trạm Đức Xuyên có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 66,4m³/s, tăng 28,7m³/s so với tháng trước, tăng 38,8m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 9 năm 2021, tổng lượng nước trên sông Ea Krông Nô chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Đức Xuyên khoảng 172 triệu m³, tăng khoảng triệu 71,0 triệu m³ so với tháng trước.

1.1.2 Chất lượng nước

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Ea Krông Nô rất tốt, có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 1.1: Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Đức Xuyên

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	98
2	As	100	
3	Cd	100	
4	Pb	100	
5	Cr ⁶⁺	100	
6	Cu	100	
7	Zn	100	
8	Hg	100	
9	DO	100	
10	BOD ₅	100	
11	COD	100	
12	N-NH ₄	100	
13	N-NO ₃	100	
14	N-NO ₂	100	
15	P-PO ₄	100	

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
16	Coliform	100	
17	E.Coli	93	

Bảng 1.2: Kết quả phân tích chất lượng nước sông

TT	Chỉ tiêu	Ngày/ tháng phân tích	Đơn vị	Giá trị phân tích	GTGH
1	T ⁰ C	15/9	°C	24,9	
2	pH	15/9		6,6	A1
3	DO	15/9	mg/l	8,23	A1
4	As	15/9	mg/l	0,001	A1
5	Cd	15/9	mg/l	0,001	A1
6	Pb	15/9	mg/l	0,001	A1
7	Cr ⁶⁺	15/9	mg/l	0,002	A1
8	Cu	15/9	mg/l	0,003	A1
9	Zn	15/9	mg/l	0,03	A1
10	Hg	15/9	mg/l	0,0007	A1
11	BOD ₅	15/9	mg/l	1,8	A1
12	COD	15/9	mg/l	6,08	A1
13	N-NH ₄	15/9	mg/l	0,009	A1
14	N-NO ₃	15/9	mg/l	0,274	A1
15	N-NO ₂	15/9	mg/l	0,007	GTGH
16	P-PO ₄	15/9	mg/l	0,039	A1
17	Coliform	15/9	MNP/100 ml	150	A1
18	E.coli	15/9	MNP/100 ml	28	A2

1.2 Dự báo tài nguyên nước mặt

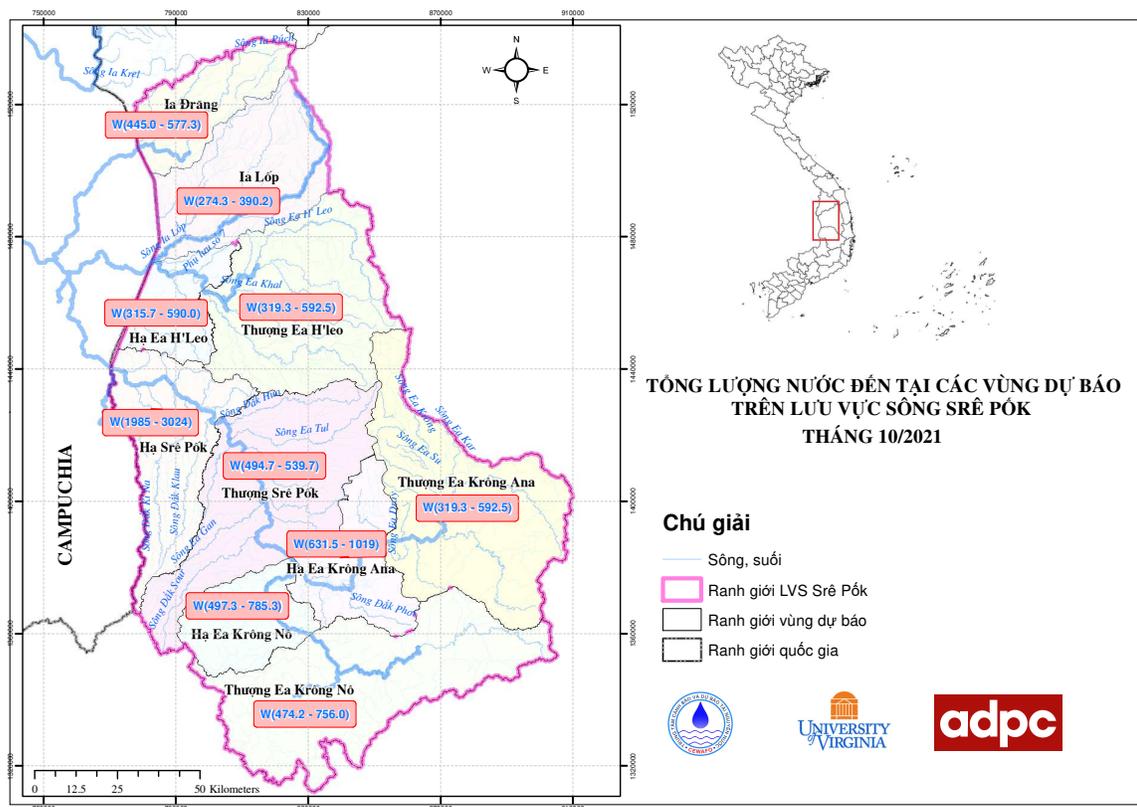
1.2.1 Dự báo tổng lượng nước đến

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy trong tháng 10/2021, khu vực Tây Nguyên có tổng lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm khoảng từ 10-20%. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành dự báo tổng lượng nước đến tại các vùng dự báo trên lưu vực sông Srê Pôk trong tháng 10/2021 như sau:

Bảng 1.3: Dự báo tổng lượng nước đến tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Sông	Tổng lượng nước dự báo (10 ⁶ m ³)	
			Từ	Đến
1	Ia Đrăng	Ia Đrăng	445,0	577,3

TT	Vùng dự báo	Sông	Tổng lượng nước dự báo (10^6 m^3)	
			Từ	Đến
2	Ia Lốp	Ia Lốp	274,3	390,2
3	Thượng Ea H'leo	Ea H'leo	319,3	592,5
4	Hạ Ea H'Leo	Ea H'leo	315,7	590,0
5	Thượng Srê Pôk	Srê Pôk	494,7	539,7
6	Hạ Srê Pôk	Srê Pôk	1985	3024
7	Thượng Ea Krông Ana	Krông Ana	319,3	592,5
8	Hạ Ea Krông Ana	Krông Ana	631,5	1019
9	Thượng Ea Krông Nô	Krông Nô	474,2	756,0
10	Hạ Ea Krông Nô	Krông Nô	497,3	785,3



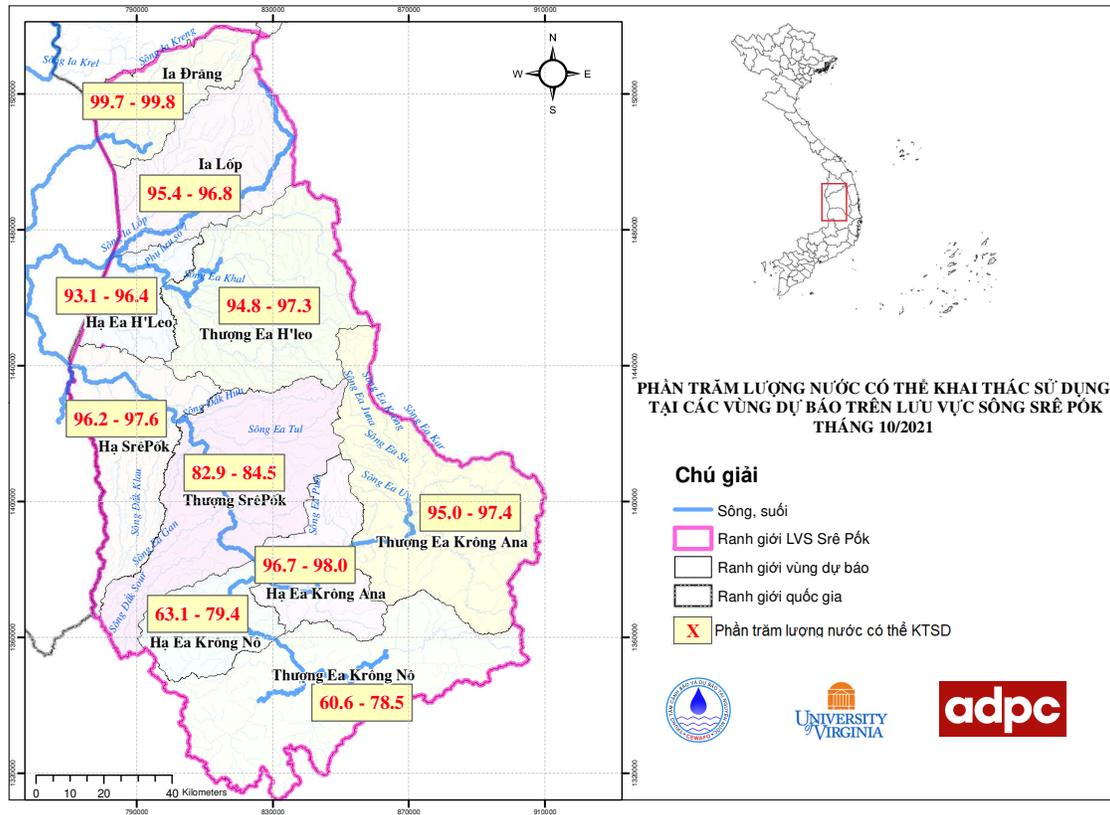
Hình 1.1: Dự báo tổng lượng nước đến tại các vùng dự báo

1.2.2 Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng

Dựa trên kết quả dự báo tổng lượng nước đến trên 10 vùng dự báo, chúng tôi đã tiến hành dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại 10 vùng trên lưu vực sông Srê Pôk. Cụ thể như sau:

Bảng 1.4: Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng

TT	Vùng dự báo	Sông	Lượng nước có thể khai thác sử dụng (10^6 m^3)		Tỉ lệ % lượng nước có thể khai thác sử dụng trên tổng lượng nước đến	
1	Ia Đrăng	Ia Đrăng	442,5	574,8	99,7	99,8
2	Ia Lốp	Ia Lốp	250,4	366,3	95,4	96,8
3	Thượng Ea H'leo	Ea H'leo	287,8	560,9	94,8	97,3
4	Hạ Ea H'Leo	Ea H'leo	274,8	549,0	93,1	96,4
5	Thượng Srê Pók	Srê Pók	350,1	395,1	82,9	84,5
6	Hạ Srê Pók	Srê Pók	1840,7	2879,7	96,2	97,6
7	Thượng Ea Krông Ana	Krông Ana	288,9	562,0	95,0	97,4
8	Hạ Ea Krông Ana	Krông Ana	590,8	979,0	96,7	98,0
9	Thượng Ea Krông Nô	Krông Nô	206,3	488,1	60,6	78,5
10	Hạ Ea Krông Nô	Krông Nô	229,4	517,5	63,1	79,4



Hình 1.2: Phần trăm lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các vùng dự báo

1.3 Cảnh báo nguy cơ thiếu nước

Trong tháng 10 năm 2021, dự báo trên lưu vực sông Srê Pôk không có tiểu vùng nào có nguy cơ thiếu nước.

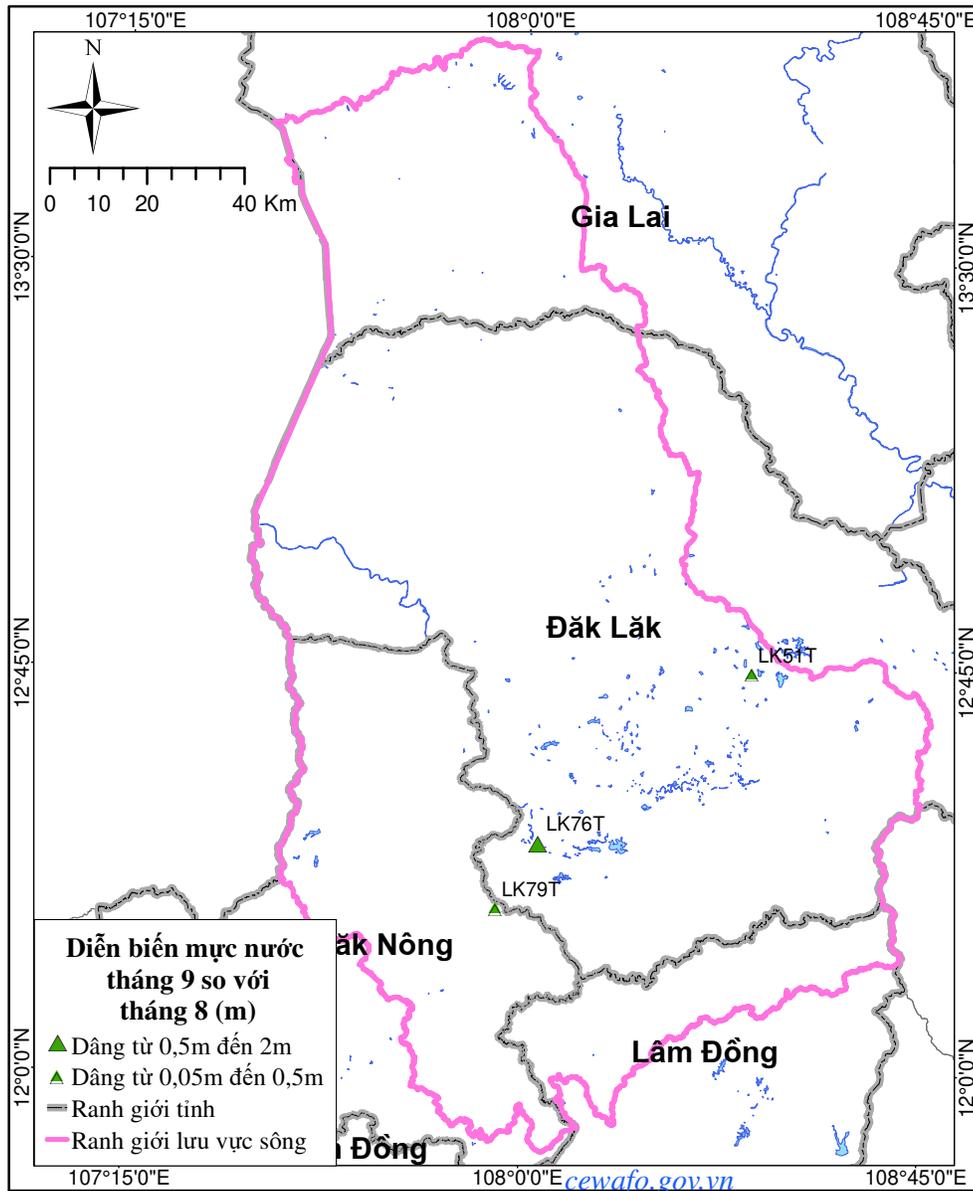
PHẦN 2. TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

2.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.1.1 Tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 dâng so với tháng 8, có 3/3 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,61m tại xã Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T).

Trong tháng 9: mực nước trung bình tháng sâu nhất là -6,01m tại xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (LK79T). Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,90m tại xã Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T).



Hình 2.1: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng Q

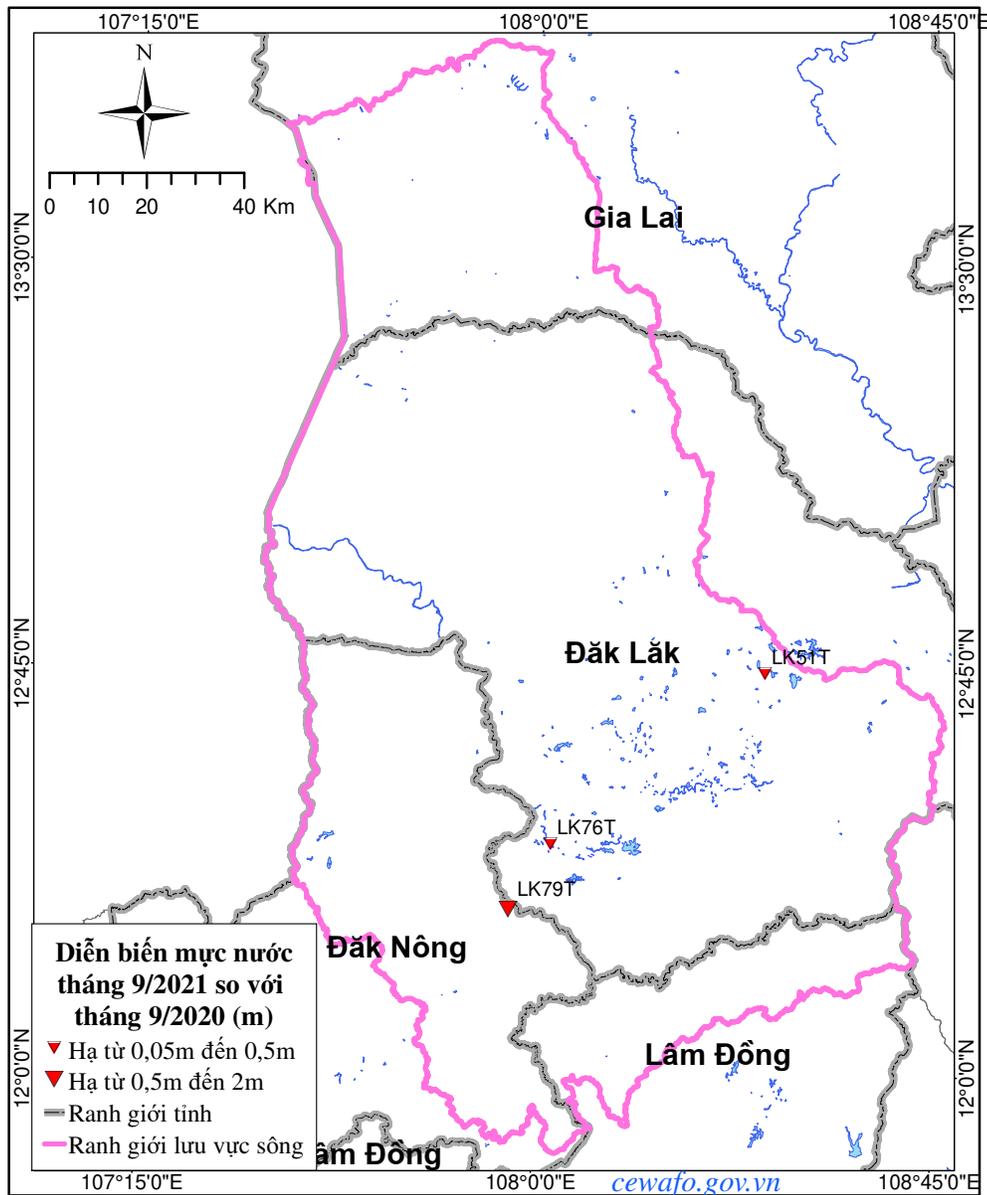
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước được ghi chi tiết trong các bảng và hình sau. Mực nước suy giảm lớn nhất so với cùng kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước lần lượt là 1,05m; 1,62m; 2,71m; 2,00m tại huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông và Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk.

Bảng 2.1: Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ (m)

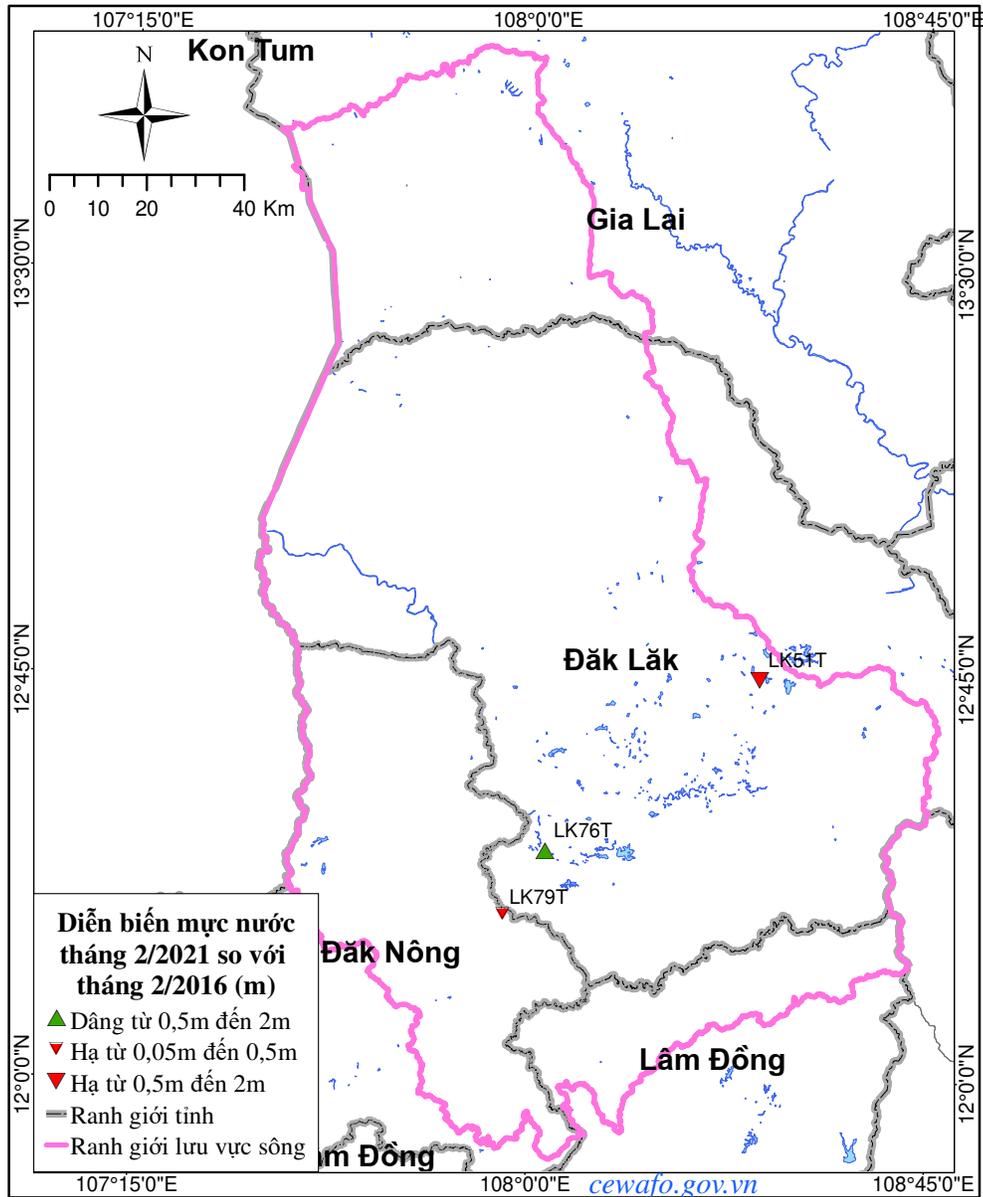
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
Tháng 9	-6,01	xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (LK79T)	-0,90	xã Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
1 năm trước (2020)	-4,96	xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (LK79T)	-0,84	xã Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
5 năm trước (2016)	-5,74	xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (LK79T)	0,18	xã Ea Kly, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
10 năm trước (2011)	-3,30	xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (LK79T)	-0,23	xã Ea Kly, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
20 năm trước (2001)	-2,30	xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (LK79T)	0,56	xã Ea Kly, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)

Bảng 2.2: Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
1 năm trước (2020)	hạ	1,05	xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (LK79T)	-	-
5 năm trước (2016)	hạ	1,62	xã Ea Kly, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)	0,81	xã Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
10 năm trước (2011)	hạ	2,71	xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (LK79T)	-	-
20 năm trước (2001)	hạ	2,00	xã Ea Kly, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)	-	-



Hình 2.2: Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng kỳ năm trước

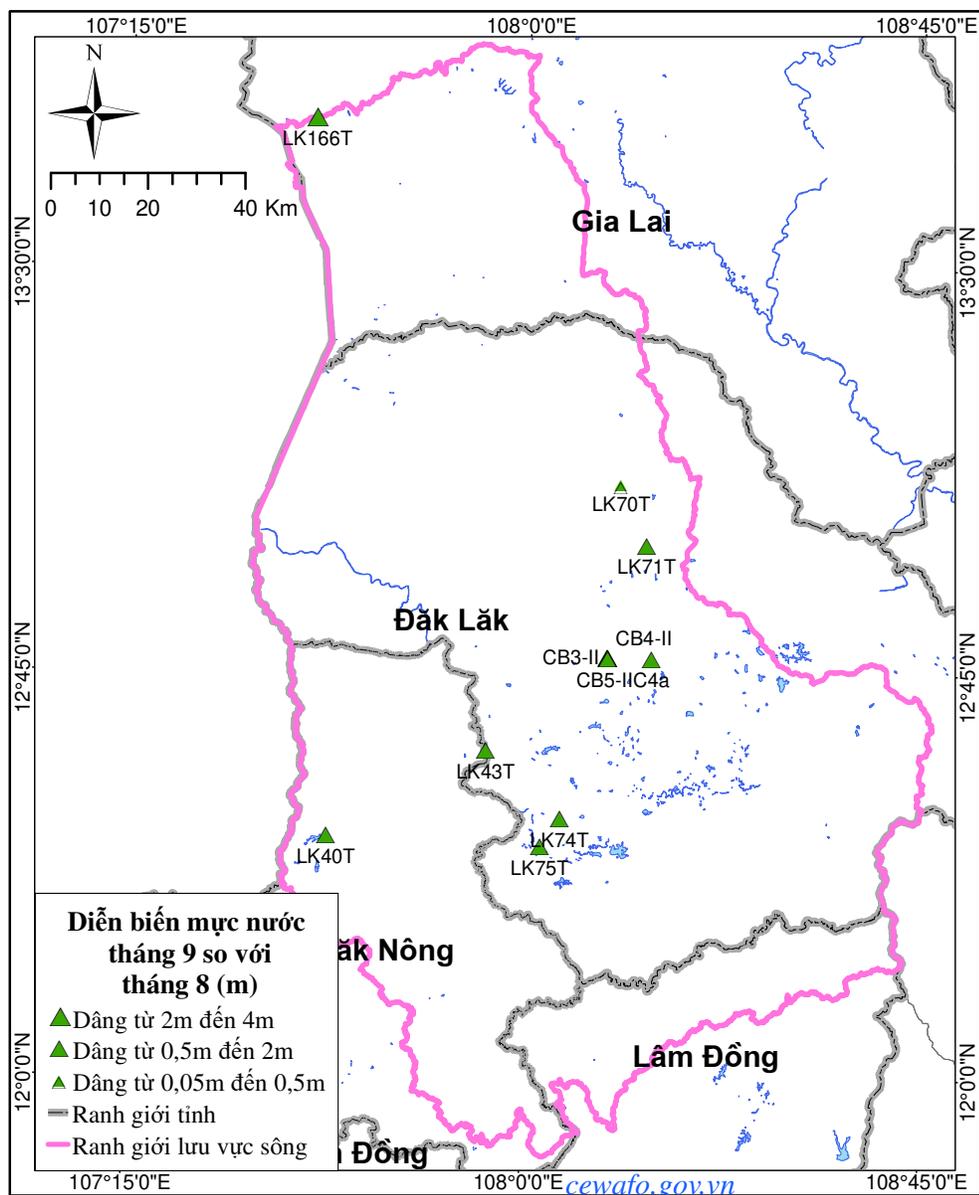


Hình 2.3: Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.1.2 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 dâng so với tháng 8, có 13/13 công trình nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 2,05m tại xã Chư Hrông, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (LK167T).

Trong tháng 9: mực nước trung bình tháng sâu nhất là -20,84m tại xã Pong Drang, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk (LK71T). Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,10m tại xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông (LK43T).



Hình 2.4: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng β (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước được ghi chi tiết trong các bảng và hình sau. Mực nước suy giảm lớn nhất so với cùng kỳ năm trước, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước lần lượt là 1,38m; 4,01m; 9,98m; 6,83m tại huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông; huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk; huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai và huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

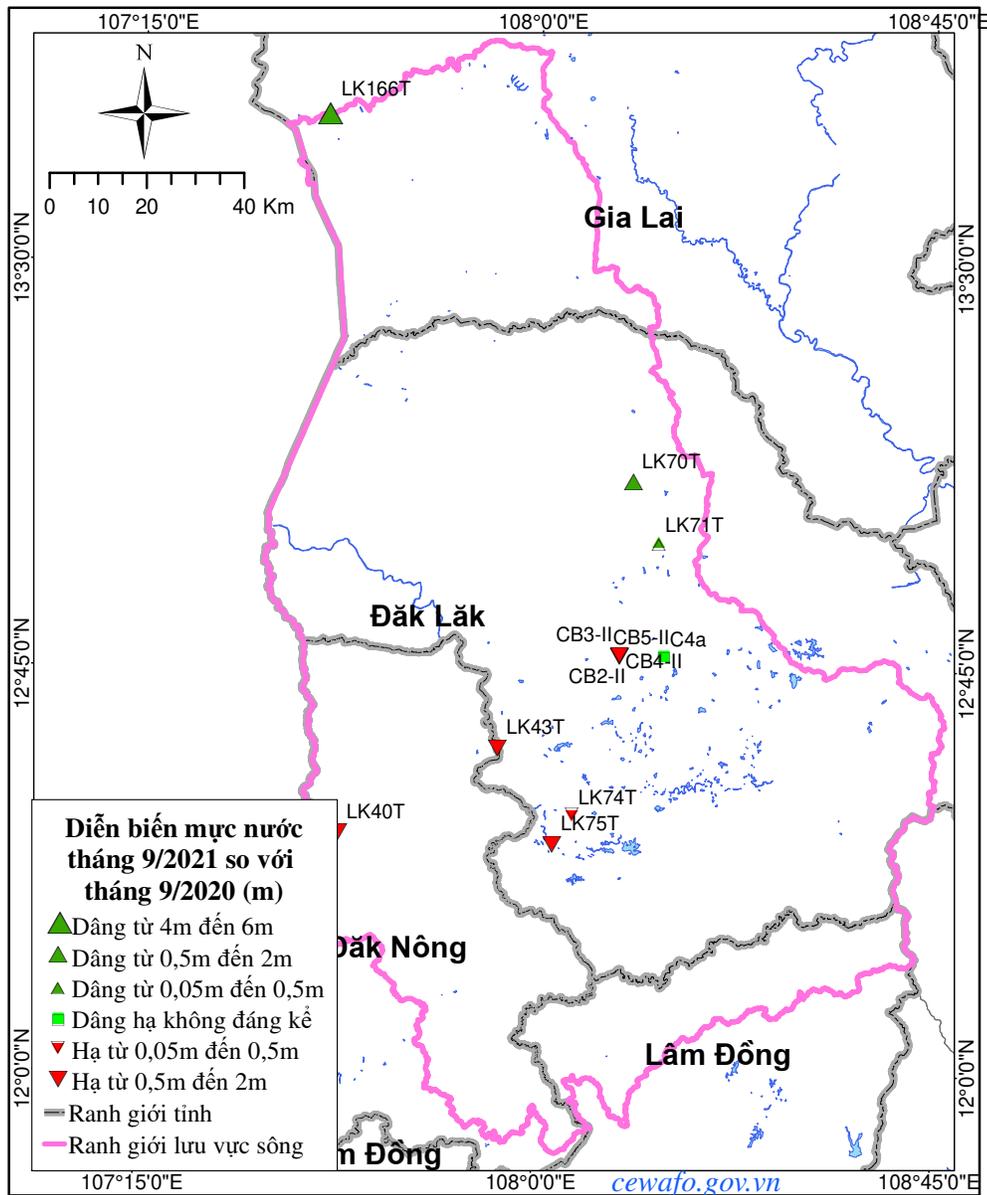
Bảng 2.3: Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
Tháng 9	-20,84	xã Pong Drang, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-3,10	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông (LK43T)

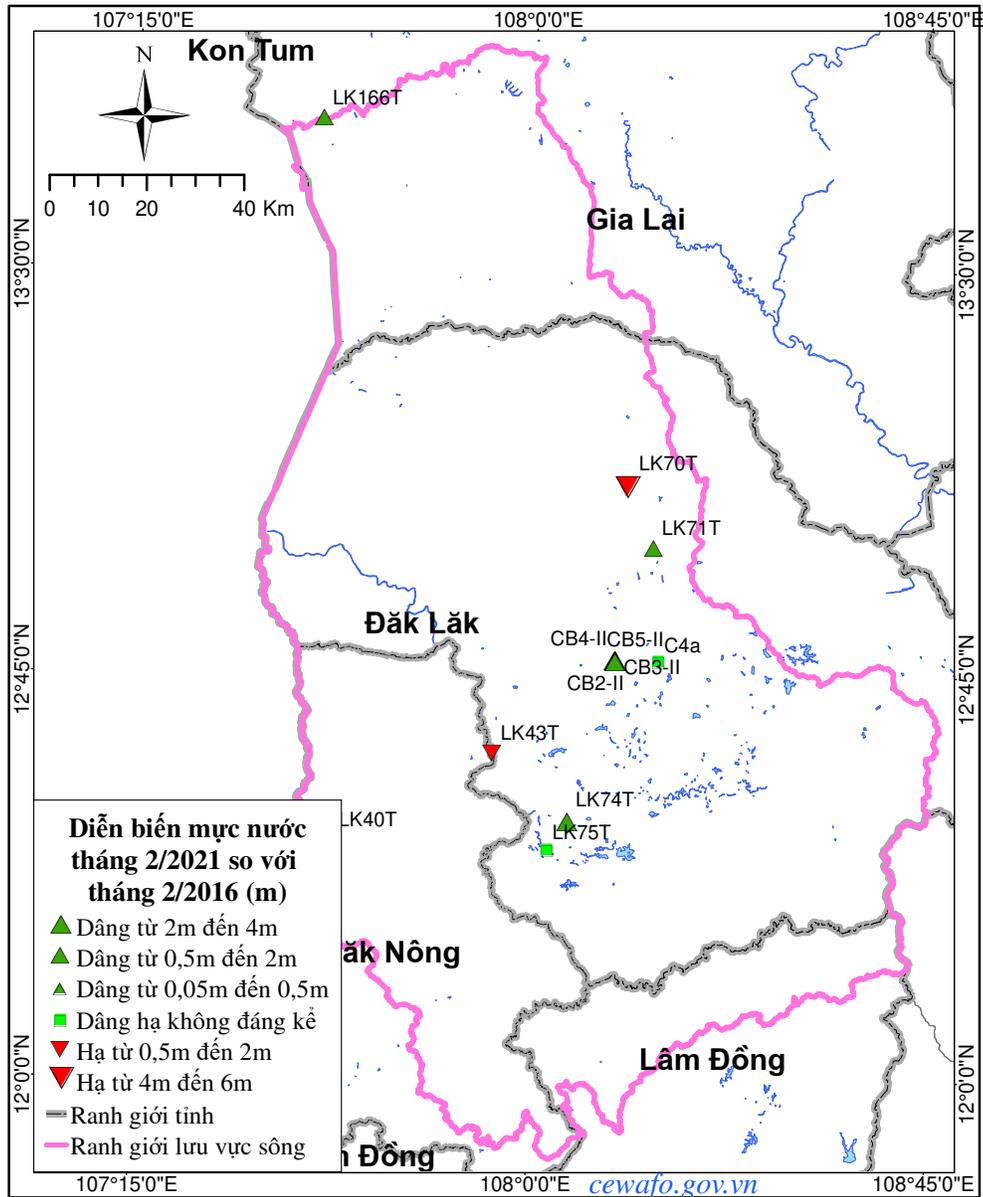
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
1 năm trước (2020)	-24,73	xã Ia Dom, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK166T)	-1,96	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông (LK43T)
5 năm trước (2016)	-21,43	xã Pong Drang, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-1,85	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông (LK43T)
10 năm trước (2011)	-20,47	xã Pong Drang, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-1,80	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông (LK43T)
20 năm trước (2001)	-19,01	xã Pong Drang, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-1,65	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông (LK43T)

Bảng 2.4: Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
1 năm trước (2020)	hạ	1,38	xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông (LK40T)	4,86	xã Ia Dom, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK166T)
5 năm trước (2016)	dâng	4,01	TT.Ea Drăng, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk (LK70T)	3,47	xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk (LK74T)
10 năm trước (2011)	hạ	9,98	xã Ia Dom, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK166T)	0,25	xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk (LK74T)
20 năm trước (2001)	hạ	6,83	xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (CB3-II)	-	-



Hình 2.5: Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng kỳ năm trước

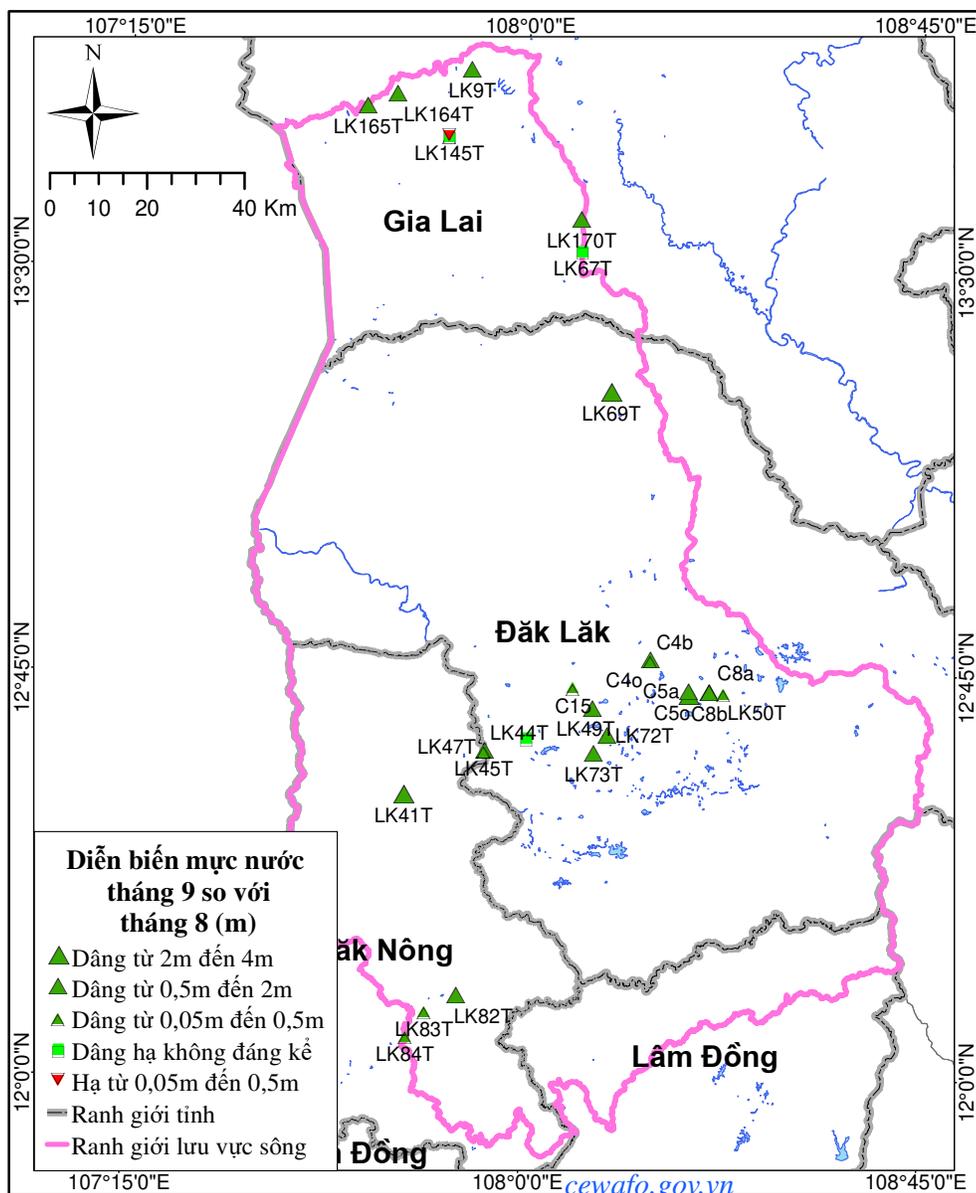


Hình 2.6: Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.1.3 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 dâng so với tháng 8, có 25/29 công trình có mực nước dâng, 1/29 công trình mực nước hạ và 3/29 công trình dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 3,71m tại xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông (LK44T) và hạ thấp nhất là 0,08m tại xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK143T).

Trong tháng 9: mực nước trung bình tháng sâu nhất là -34,04m tại xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (C15). Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,07m tại xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T).



Hình 2.7: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng $\beta(n_2-q_p)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước được ghi chi tiết trong các bảng và hình sau. Mực nước suy giảm lớn nhất so với cùng kỳ năm trước, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước lần lượt là 4,50m; 4,57m; 5,27m; 5,63m tại huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông; huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk và huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

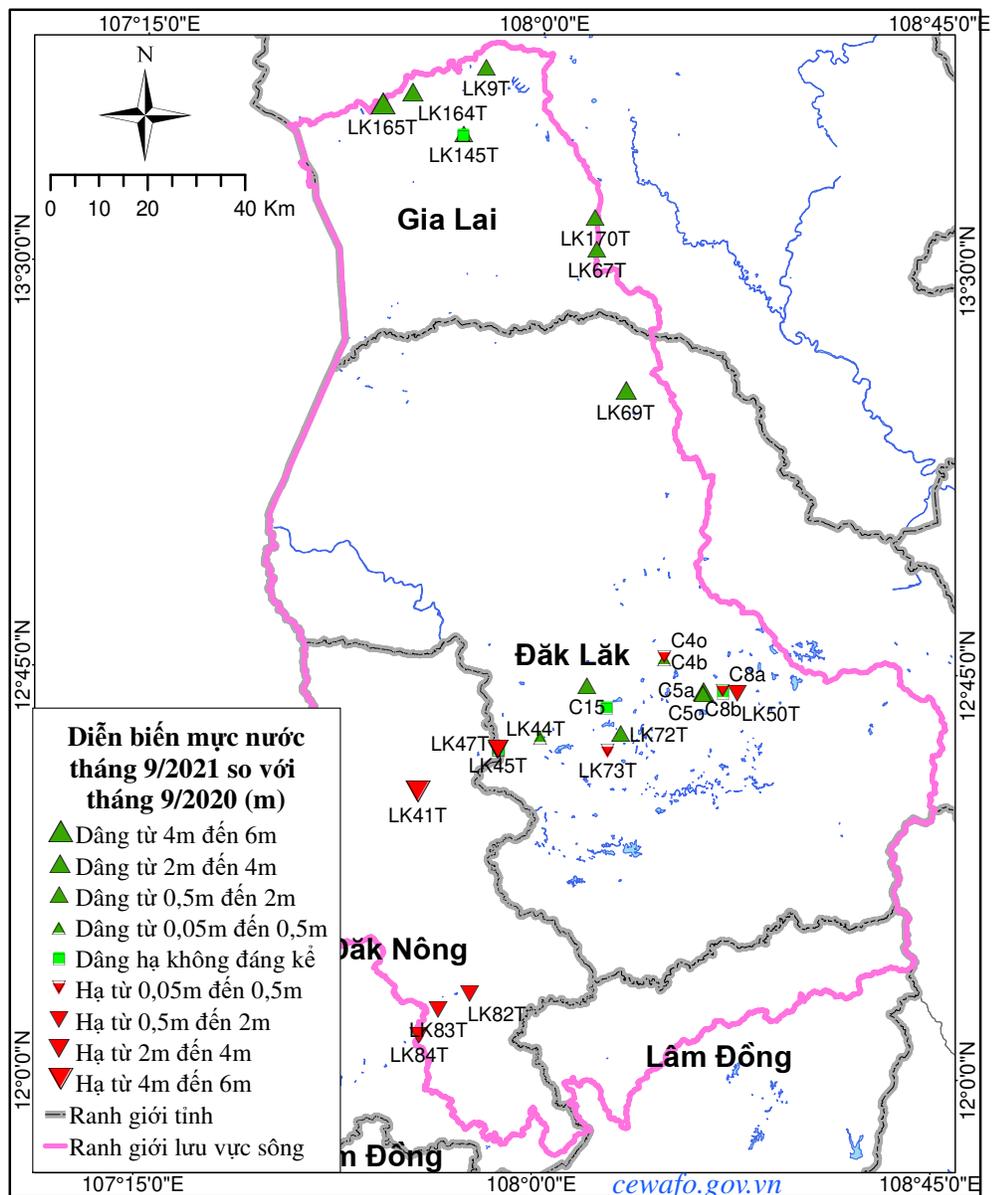
Bảng 2.5: Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
Tháng 9	-34,04	xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (C15)	0,07	xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)

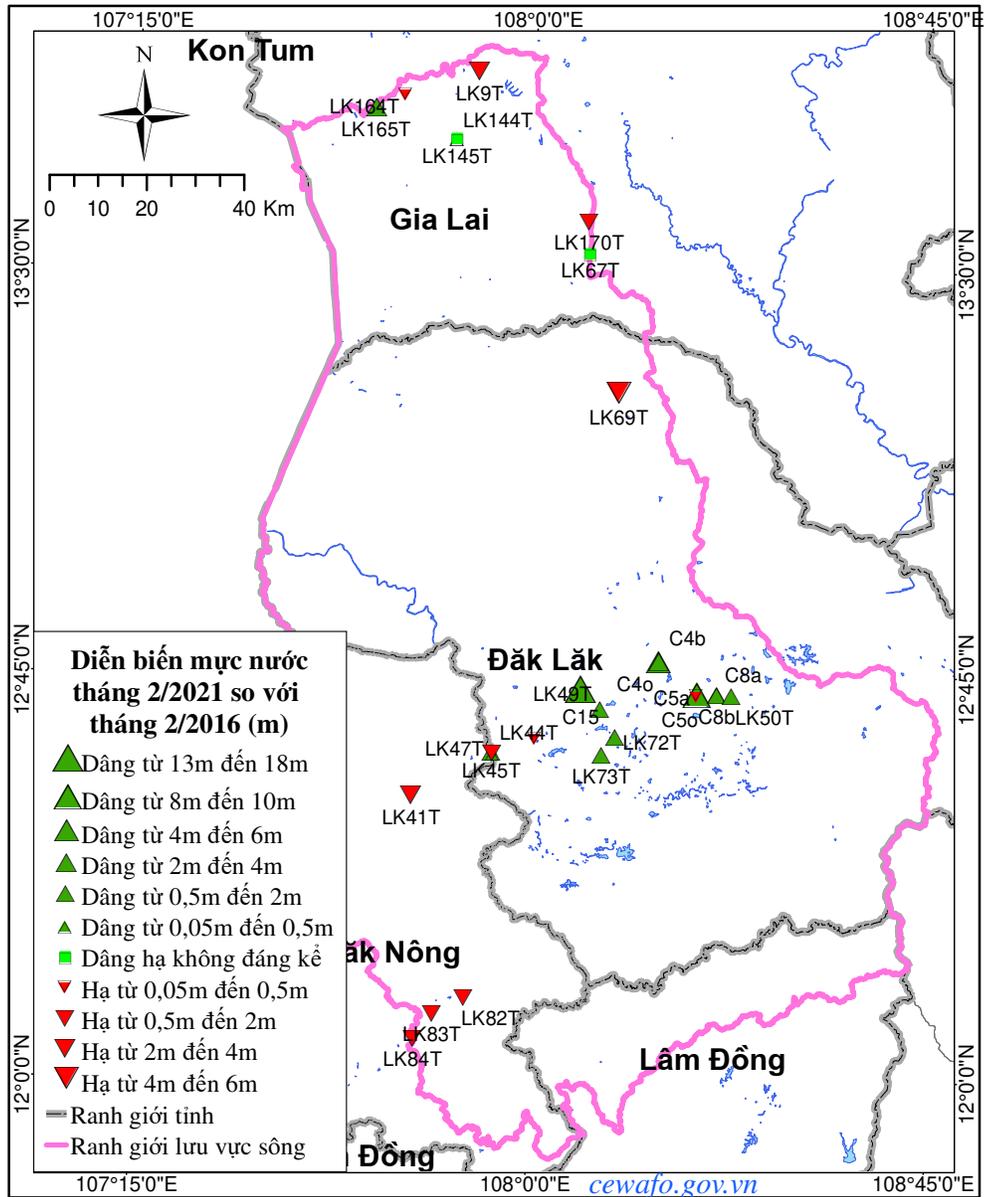
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
1 năm trước (2020)	-34,56	xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,09	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông (LK44T)
5 năm trước (2016)	-50,94	xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,20	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông (LK45T)
10 năm trước (2011)	-52,66	xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (C15)	0,14	xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
20 năm trước (2001)	-55,32	xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (C15)	0,31	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông (LK45T)

Bảng 2.6: Giá trị dâng, hạ mức nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
1 năm trước (2020)	dâng	4,50	xã Đắk Găn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông (LK41T)	5,62	TT.Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK165T)
5 năm trước (2016)	dâng	4,57	xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk (LK69T)	16,90	xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (C15)
10 năm trước (2011)	hạ	5,27	TT.Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK165T)	18,62	xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (C15)
20 năm trước (2001)	hạ	5,63	xã Đắk Găn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông (LK41T)	21,28	xã Eatu, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (C15)



Hình 2.8: Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng kỳ năm trước



Hình 2.9: Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng kỳ 5 năm trước

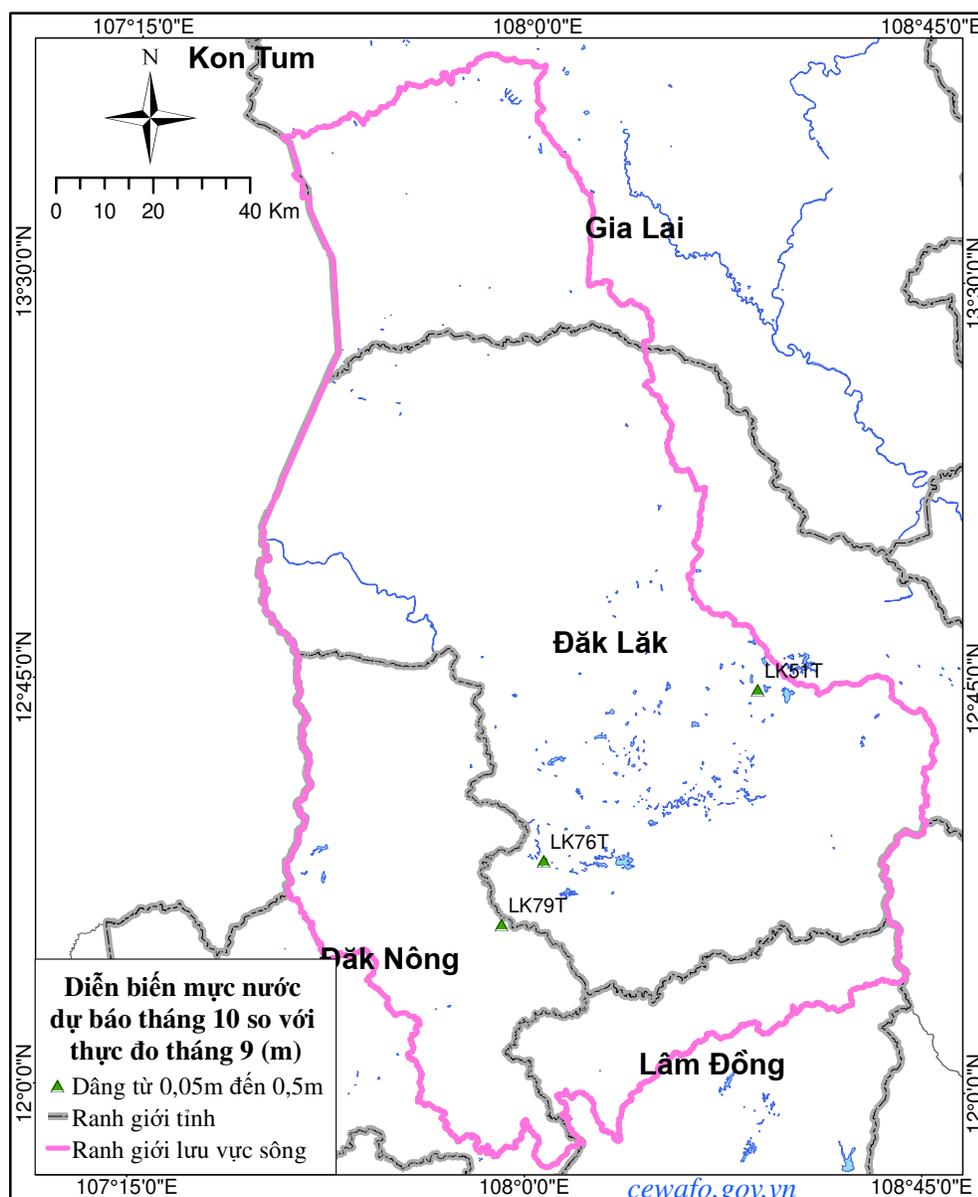
2.1.4 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại 1 công trình LK52T thuộc xã Ea Kmut, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình tháng 9 dâng so với tháng 8.

2.2 Dự báo mực nước dưới đất

2.2.1 Tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q)

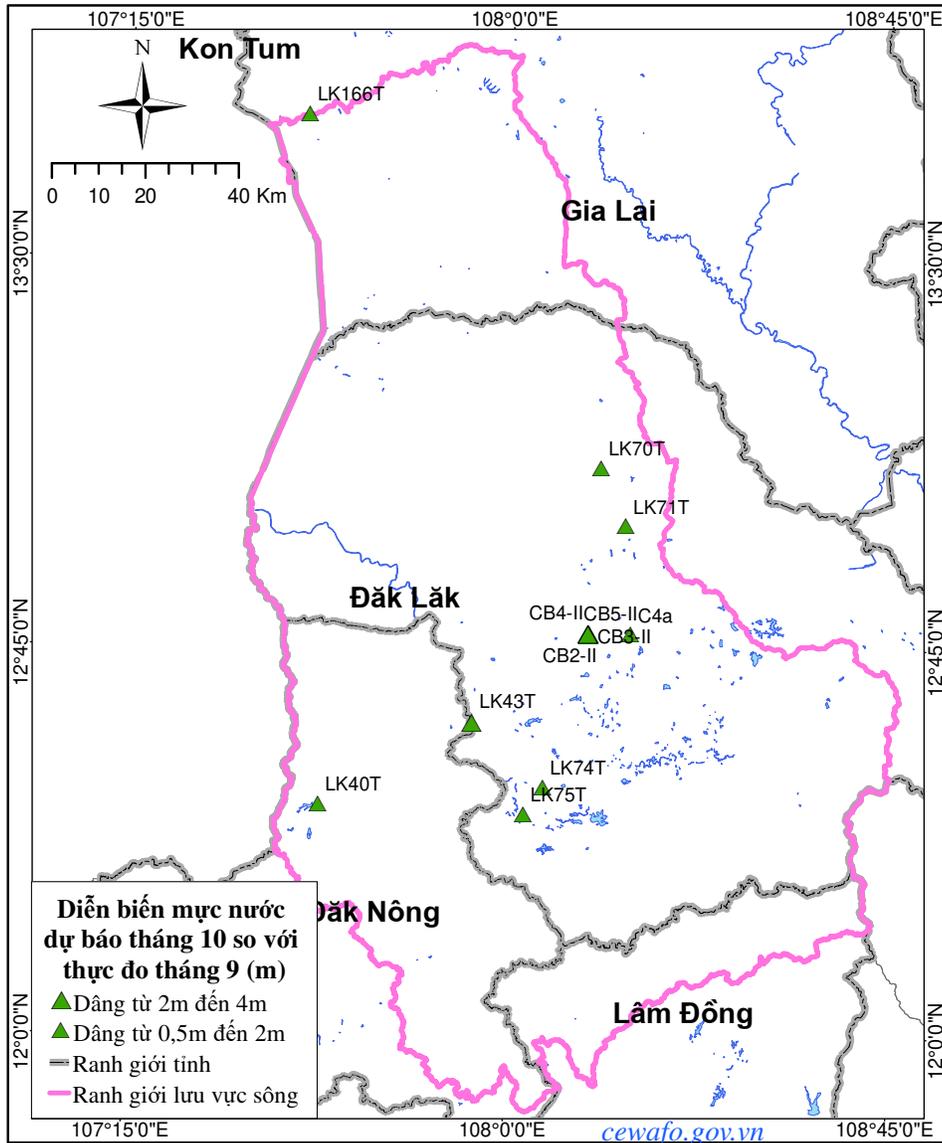
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 10 so với mực nước thực đo tháng 9, 3/3 công trình có mực nước dâng. Mực nước dâng phân bố ở huyện Krông Ana, Krông Păk của tỉnh Đắk Lắk và huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.



Hình 2.10: Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng Q

2.2.2 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

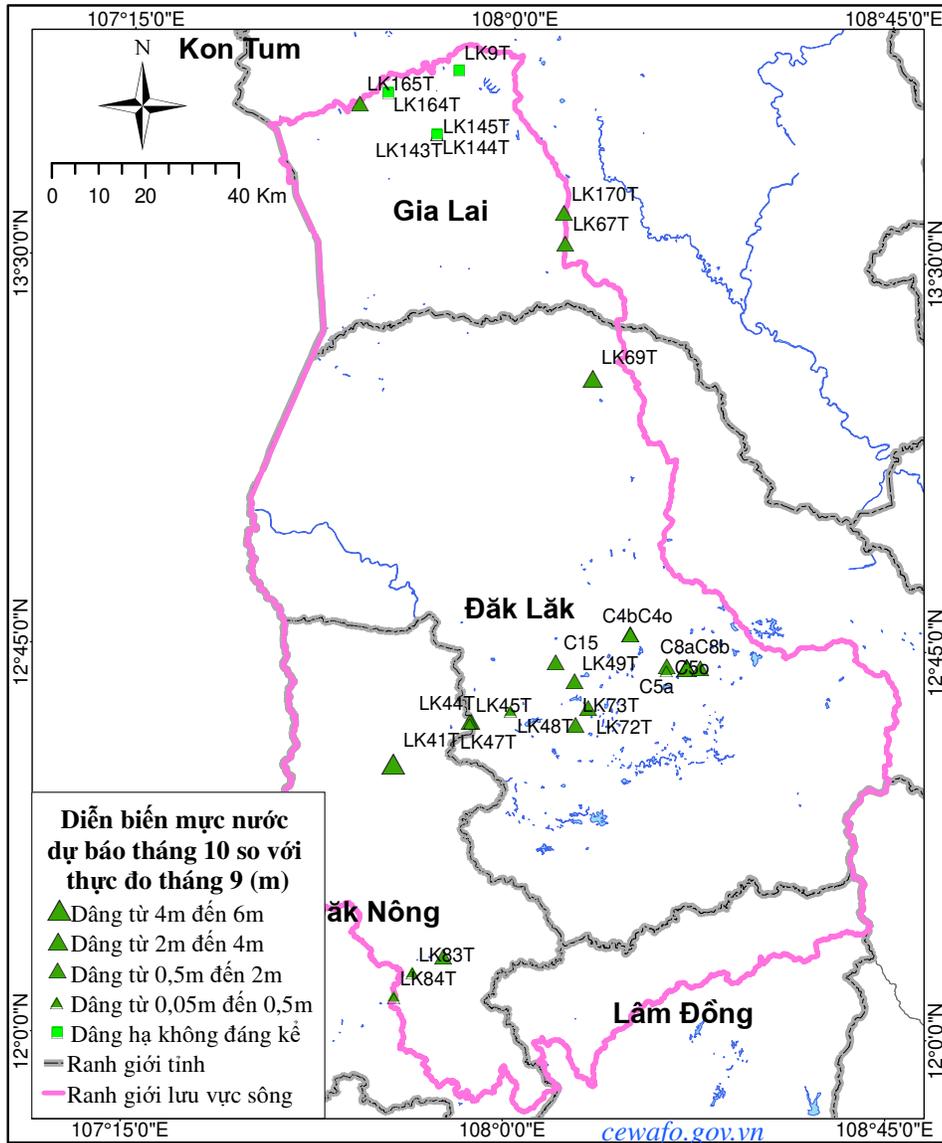
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 10 có xu hướng dâng so với mực nước thực đo tháng 9, có 13/13 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng 2m đến 4m tập trung tại huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk.



Hình 2.11: Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng $\beta(qp)$

2.2.3 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 10 dâng so với mực nước thực đo tháng 9, có 26/29 công trình có mực nước dâng và 3/29 công trình có mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 4m đến 6m tập trung tại các huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.



Hình 2.12: Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-q_1)$

2.2.4 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n)

Dự báo diễn biến mực nước dưới đất tháng 10 tại công trình LK52T dâng so với mực nước thực đo tháng 9.

2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất

Theo Nghị định 167/2018/NĐ-CP về Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Srê Pôk thời điểm hiện tại có công trình C15 (TCN $\beta(n_2-q_1)$ - TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk) độ sâu mực nước trung bình tháng 9 là -34,04m đạt 68,08% so với mực nước hạ thấp cho phép (-50m). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08-MT:2015/BTNMT)**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn			
			A		B	
			A1	A2	B1	B2
1	pH	-	7 - 8,5	7 - 8,5	5,5 - 9	5,5 - 9
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 7	≥ 5	≥ 4	≥ 2
4	COD	mg/l	10	15	30	50
4	BOD5 (20°C)	mg/l	4	7	15	25
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	0,3	0,3	0,9	0,9
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	250	350	350	-
7	Florua (F ⁻)	mg/l	1	1,5	1,5	2
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	2	5	10	15
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	0,1	0,2	0,3	0,5
11	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,05	0,1	0,5	1
12	Crom (Cr ⁷⁺)	mg/l	0,01	0,02	0,04	0,05
13	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	0,2	0,5	1
14	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	1,0	1,5	2
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001	0,001	0,001	0,002
16	Coliform	MPN/ 100 ml	2500	5000	7500	10000
17	E. Coli	MPN/ 100 ml	20	50	100	200

A1 - Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như A2, B1 và B2;

A2 - Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2;

B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;

B2 - Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiện thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

Một số quy ước khác:

H_{max}: Mức nước lớn nhất tháng (cm)

H_{min}: Mức nước nhỏ nhất tháng (cm)

H_{TB}: mức nước trung bình tháng (cm)

Trung bình nhiều năm (TBNN): từ năm 2012 ÷ 2021.

Q_{max}: lưu lượng thực đo lớn nhất tháng (m³/s)

Q_{min}: lưu lượng thực đo nhỏ nhất tháng (m³/s)

Q_{TB}: lưu lượng trung bình tháng (thực đo) (m³/s)